

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2010	2009	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(13)	94,230,594,222	69,214,924,653	266,089,321,276	197,831,222,875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,890,950	7,390,960	26,014,011	30,824,926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94,220,703,272	69,207,533,693	266,063,307,265	197,800,397,949
4. Giá vốn hàng bán	11	(14)	72,968,055,445	58,385,597,793	219,765,008,358	163,859,386,408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,252,647,827	10,821,935,900	46,298,298,907	33,941,011,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(15)	164,922,562	1,337,876,726	1,013,347,110	1,102,729,843
7. Chi phí tài chính	22	(16)	2,480,779,803	3,131,800,442	5,755,541,761	8,160,995,546
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		779,859,210	1,076,134,540	2,291,958,954	3,075,576,006
8. Chi phí bán hàng	24	(17)	2,856,093,159	1,912,215,018	7,558,766,303	3,748,383,613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(18)	3,833,853,345	2,590,247,097	10,026,260,483	7,832,812,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		12,246,844,082	4,525,550,069	23,971,077,470	15,301,549,644
11. Thu nhập khác	31	(19)	215,579,028	520,659,087	567,202,702	930,090,566
12. Chi phí khác	32	(20)	20,000,000	-	24,811,022	3,345,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		195,579,028	520,659,087	542,391,680	926,745,566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,442,423,110	5,046,209,156	24,513,469,150	16,228,295,210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,110,605,778	1,774,397,271	6,128,367,288	4,013,124,674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		9,331,817,332	3,271,811,885	18,385,101,862	12,215,170,536
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,141		2,248	1,943

Kế toán trưởng



VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

